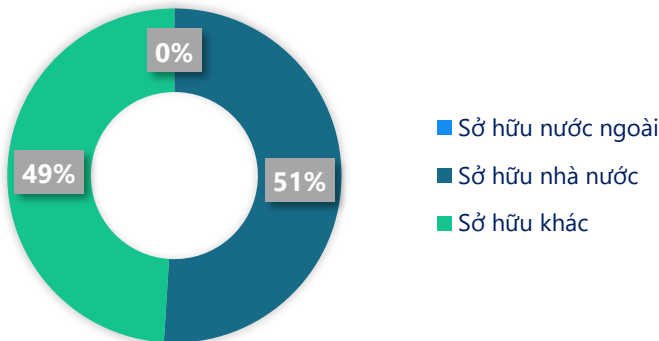


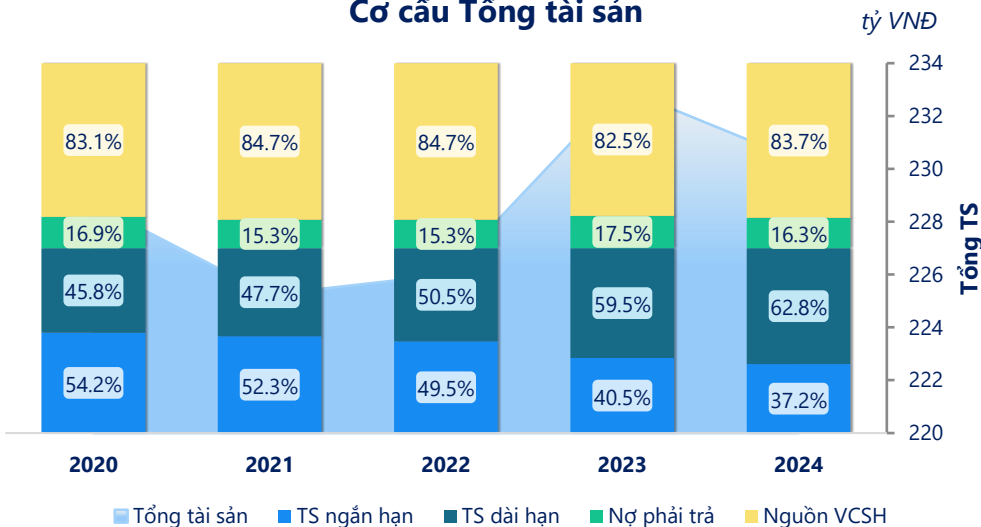
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		16,000		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		20,700		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		14,531		
SL cổ phiếu LH		18,149,446		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		225		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		193		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		290		
P/E		25.3		
EPS		633		
	YTD	1T	3T	6T
BGW		-13.5%	0.0%	0.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



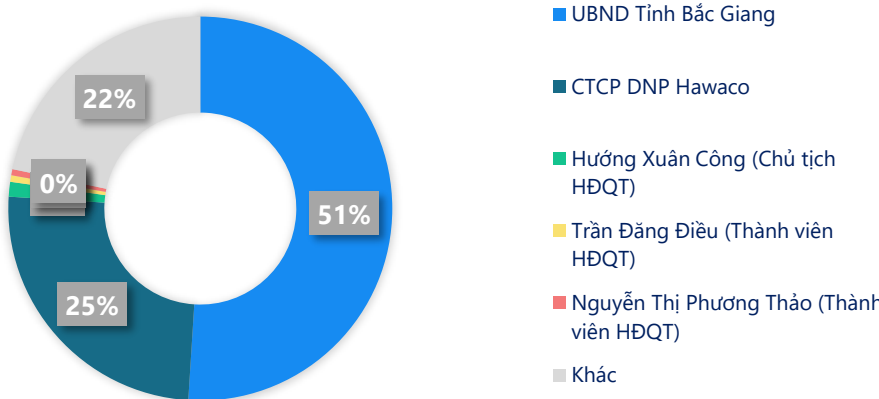
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **BGW** năm 2024 đạt **230.3** tỷ đồng, giảm **1.17%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 62.8%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 83.7%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

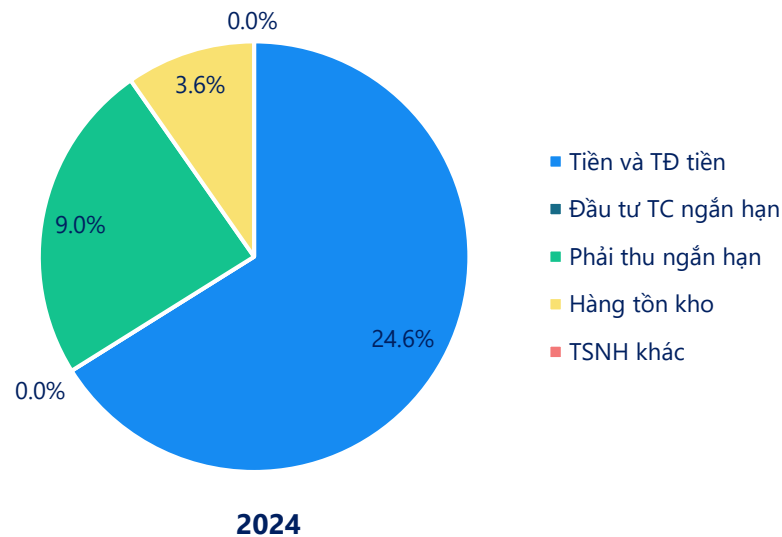
Cơ cấu cổ đông



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu nhà nước** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu khác 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **UBND Tỉnh Bắc Giang** sở hữu **51.0%**, lớn thứ 2 là CTCP DNP Hawaco nắm giữ 25.0% và đứng thứ 3 là Hưởng Xuân Công (Chủ tịch HĐQT) nắm giữ 1.24%.

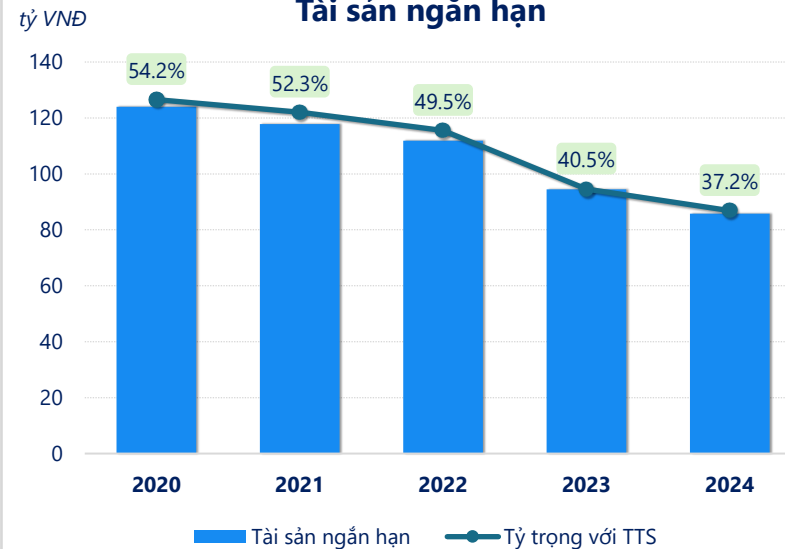
## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



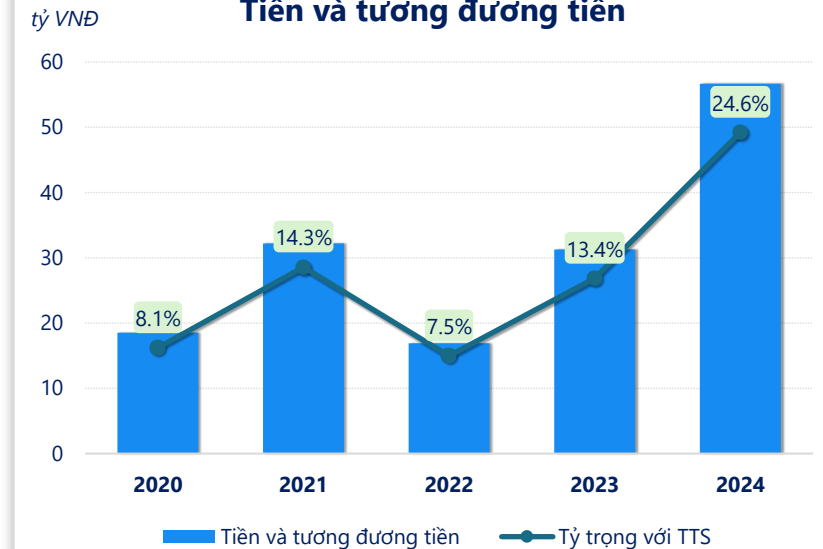
**Tài sản ngắn hạn** của BGW năm 2024 giảm **9.22%** so với năm trước, đạt **85.74** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **37.2%** tổng tài sản. Trong đó, **tiền và tương đương tiền** chiếm tỷ trọng lớn nhất **24.6%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 9.00% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

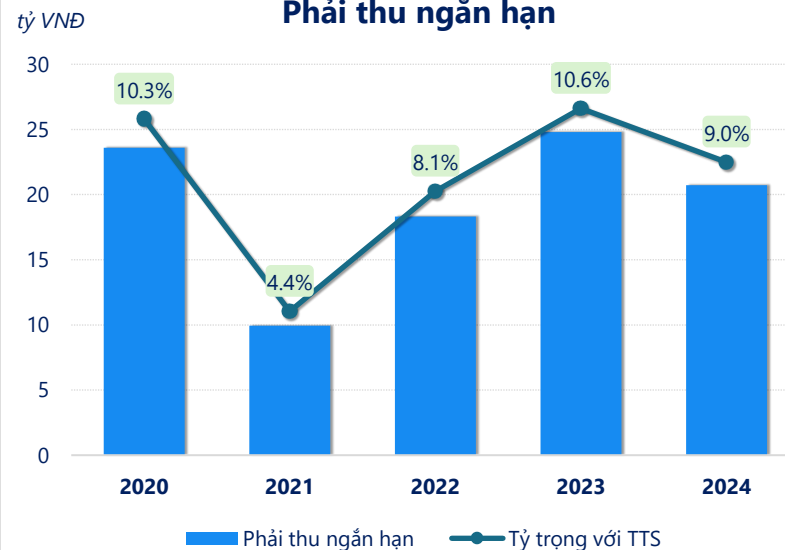
## Tài sản ngắn hạn



## Tiền và tương đương tiền



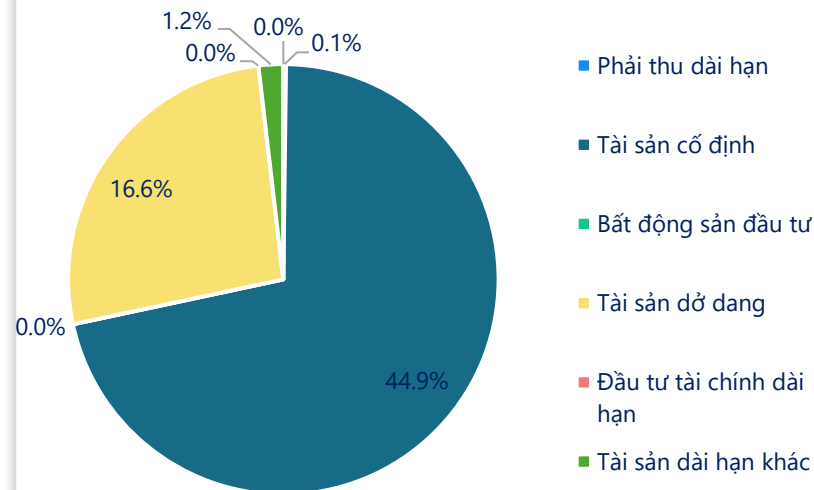
## Phải thu ngắn hạn



## Hàng tồn kho



Cấu trúc Tài sản dài hạn/Tổng TS



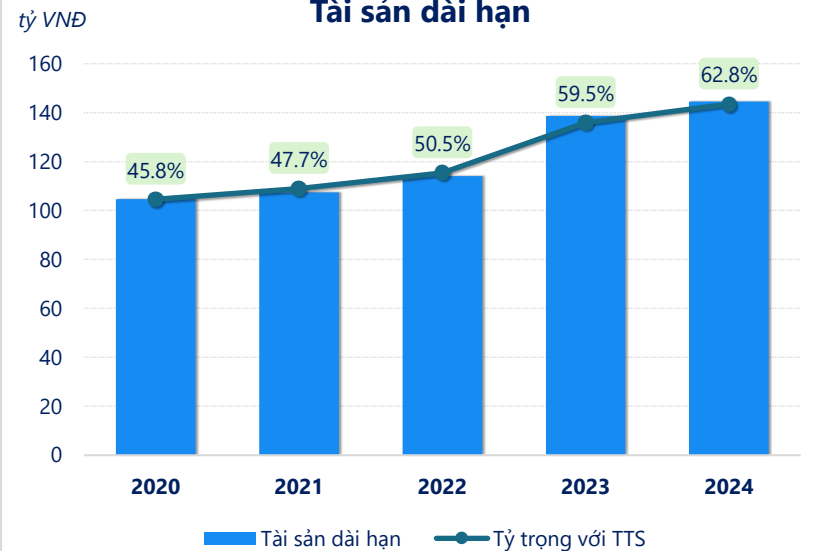
2024

(Nguồn: fireant.vn)

**Tài sản dài hạn** tăng trưởng **4.32%** so với năm trước và đạt **144.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **62.8%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **44.9%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 16.6%.

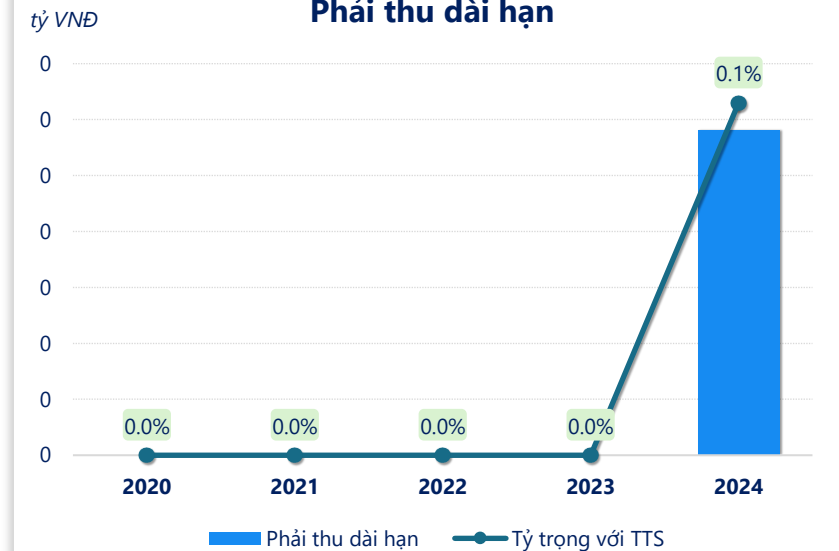
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



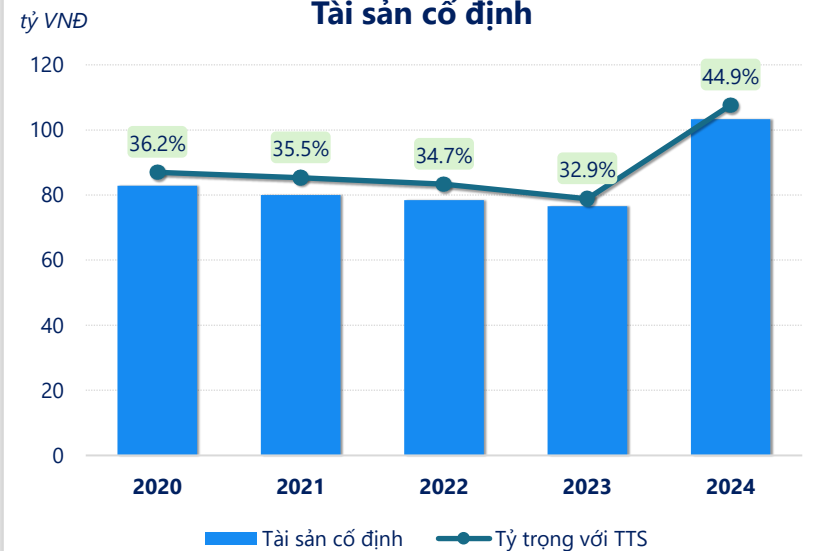
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



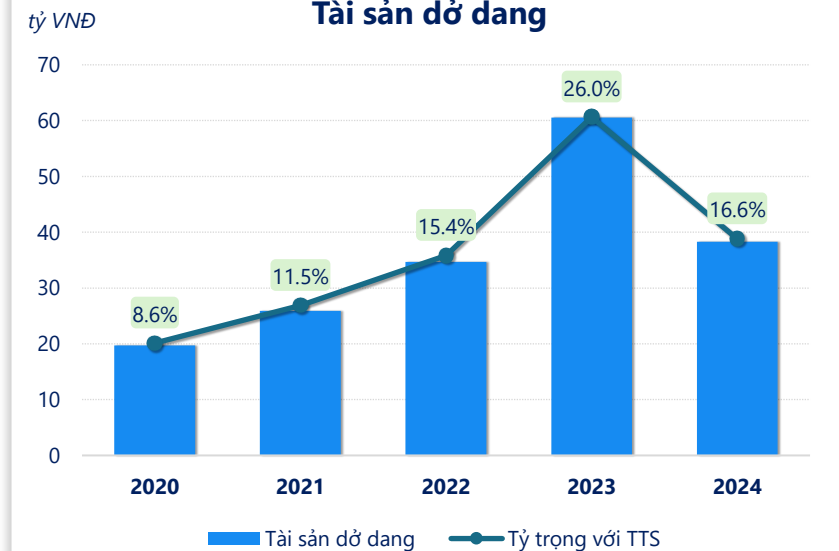
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

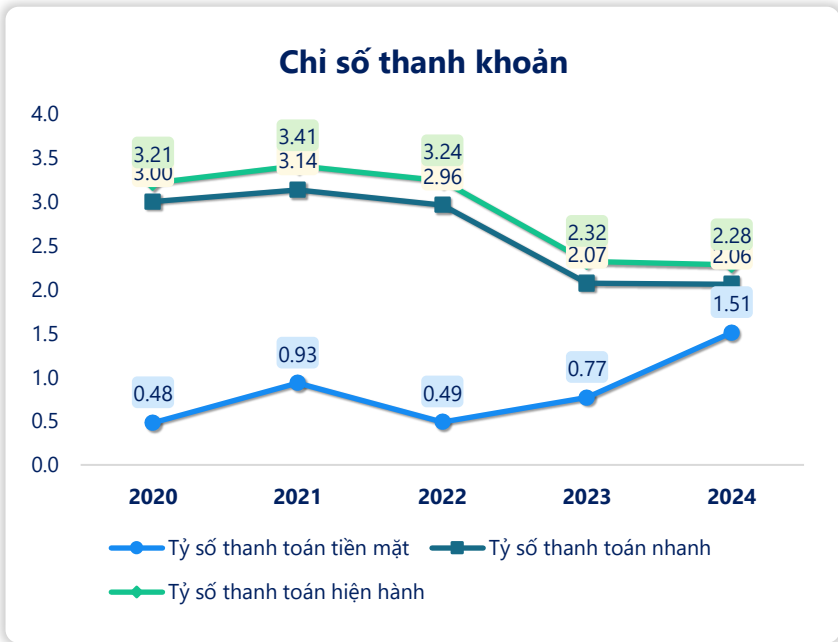
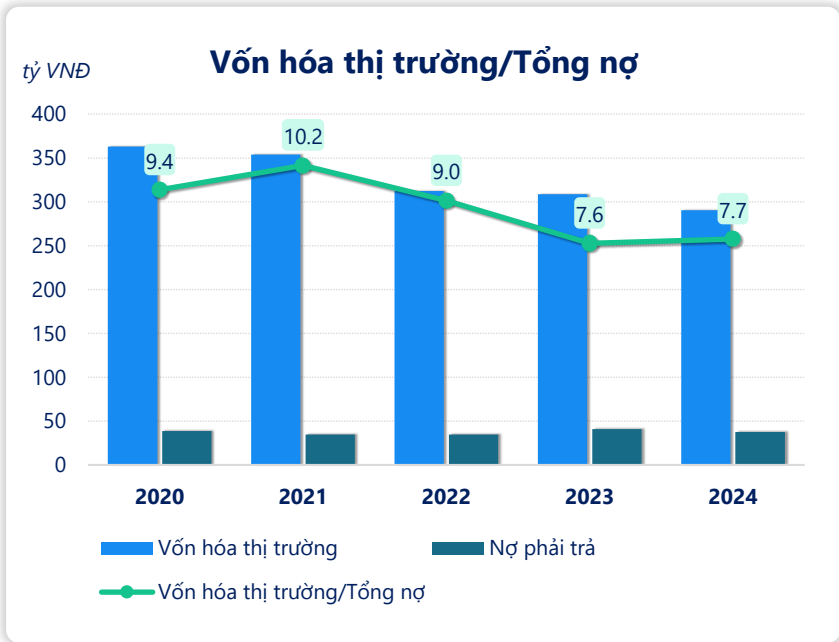
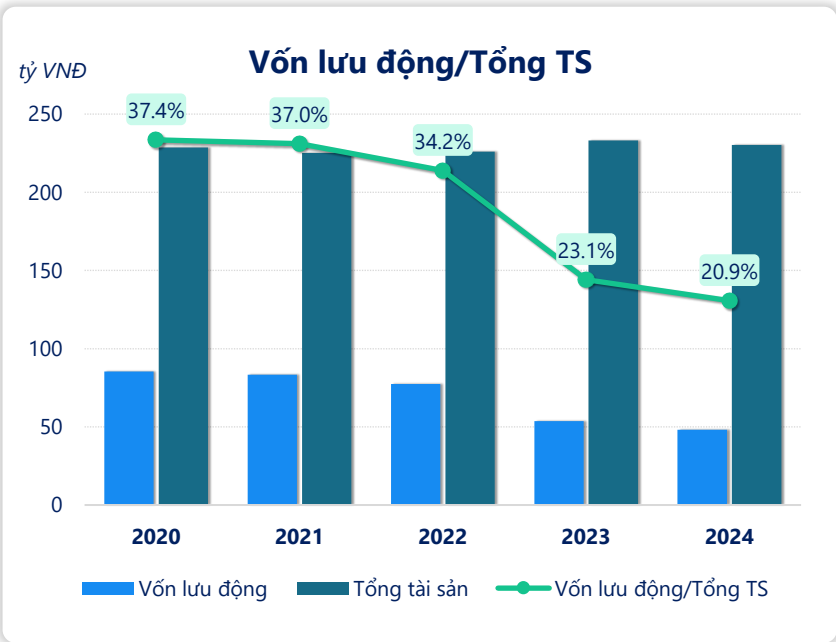
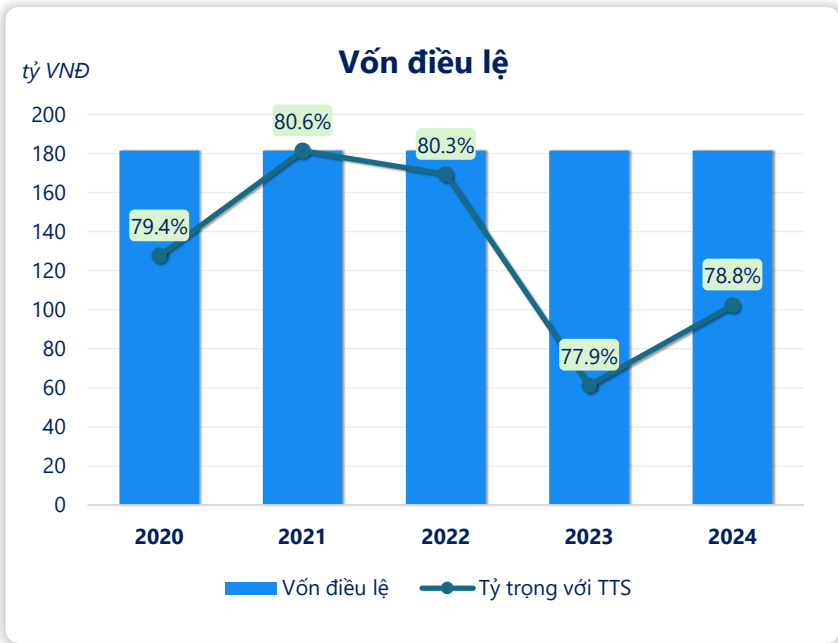
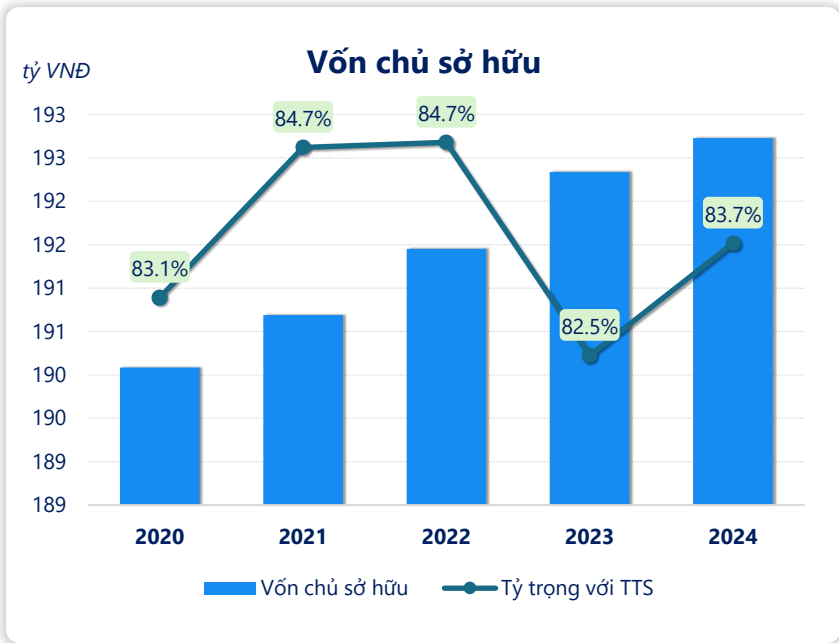
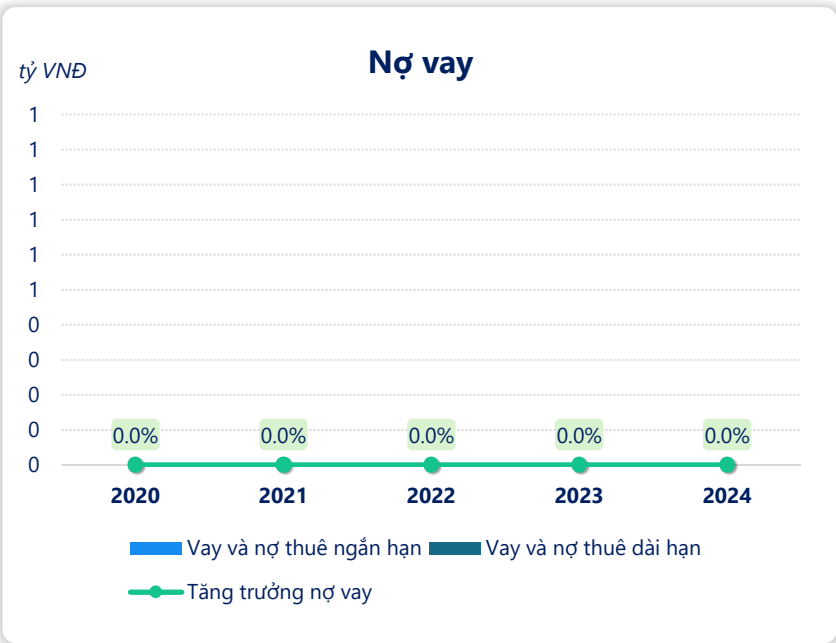


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>230</b>	<b>233</b>	<b>-1.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>85.7</b>	<b>94.4</b>	<b>-9.2%</b>
Tiền và tương đương tiền	56.7	31.3	81.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	27.2	-100%
Phải thu ngắn hạn	20.7	24.8	-16.5%
Hàng tồn kho	8.33	10.2	-17.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0	0.96	-100%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>145</b>	<b>139</b>	<b>4.3%</b>
Phải thu dài hạn	0.29	0	
Tài sản cố định	103	76.6	34.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	38.3	60.6	-36.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.67	1.47	82.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>37.6</b>	<b>40.7</b>	<b>-7.7%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>37.6</b>	<b>40.7</b>	<b>-7.7%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.63	2.19	-71.0%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>193</b>	<b>192</b>	<b>0.2%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>193</b>	<b>192</b>	<b>0.2%</b>
Vốn điều lệ	181	181	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>152</b>	<b>147</b>	<b>159</b>	<b>171</b>	<b>180</b>
Giá vốn hàng bán	101	94.6	101	104	110
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>50.7</b>	<b>52.7</b>	<b>57.8</b>	<b>67.2</b>	<b>69.6</b>
Doanh thu HĐTC	5.20	3.60	3.86	3.88	1.30
Chi phí TC	0	0	0	0.02	0
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0.02</b>	<b>0</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	30.3	31.3	34.1	37.9	36.2
Chi phí QLDN	15.5	14.8	14.6	18.5	19.7
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>10.0</b>	<b>10.2</b>	<b>12.8</b>	<b>14.7</b>	<b>15.1</b>
Lợi nhuận khác	1.16	1.88	0.61	0.64	-0.19
<b>LN trước thuế</b>	<b>11.2</b>	<b>12.1</b>	<b>13.4</b>	<b>15.3</b>	<b>14.9</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>9.62</b>	<b>10.4</b>	<b>10.7</b>	<b>11.7</b>	<b>11.5</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>9.62</b>	<b>10.4</b>	<b>10.7</b>	<b>11.7</b>	<b>11.5</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.97	17.0	-2.21	-10.2	16.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	5.46	4.24	-4.86	33.5	18.9
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.61	-7.61	-8.21	-8.97	-9.83
Tiền đầu kỳ	22.6	18.5	32.2	16.9	31.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-4.12</b>	<b>13.7</b>	<b>-15.3</b>	<b>14.4</b>	<b>25.4</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	18.5	32.2	16.9	31.3	56.7